

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 73/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15/4/2025
V/v Tranh chấp “Yêu cầu không
công nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Nguyễn Văn Hiền.

2/. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 93/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025 về “*Tranh chấp Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1982 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Bé N, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị H trình bày:

Tôi và anh Nguyễn Văn Bé N do mai mối nên quen biết nhau, chúng tôi có tổ chức đám cưới năm 2000 nhưng từ đó đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới chúng tôi làm nhà ở riêng, cuộc sống vợ chồng ổn định. Đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N không góp tiền phụ lo cho gia mà do một mình tôi lo. Từ năm 2019 đến nay tôi sống ly thân với anh N, vợ chồng không còn quan tâm nhau. Từ lúc ly thân đến nay chúng tôi không hòa giải gì với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu Tòa án không công nhận tôi và anh N là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 14/8/2001 và Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 10/7/2005. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do tôi bận đi làm nên xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn anh Nguyễn Văn Bé N trình bày: Về thời gian chúng tôi đám cưới về sống chung và con chung tôi thống nhất với lời trình bày của chị H. Tôi và chị H sống chung với nhau từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ năm 2019 đến nay chúng tôi không còn sống chung nhà. Do chị H yêu cầu Tòa án không công nhận tôi và chị H là vợ chồng nên tôi đồng ý với ý kiến của chị H. Tôi xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 14/8/2001 và Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 10/7/2005. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị H và anh N có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị H, anh N.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, theo đơn khởi kiện, chị H có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh N nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh N có nơi cư trú tại xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo nội dung đơn khởi kiện của chị H và lời trình bày của anh N đều thống nhất xác định chị H và anh N có tổ chức đám cưới và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Xét trường hợp chung sống như vợ chồng giữa chị H và anh N không thuộc trường hợp hôn nhân thực tế theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa chị H và anh N chưa được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên nay chị H yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh N là có căn cứ.

[4] Về con chung: chị H và anh N có 02 con chung là Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 14/8/2001 và Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 10/7/2005. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: chị H và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị H là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng nên phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Văn Bé N.

2. Về án phí: chị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002998 ngày 06/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị H đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: chị H, anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;

- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã Phú Cường, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Giang